

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-PT

Ngày: 28 – 02 - 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Phụng.
Ông Hồ Văn Luông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 209/2022/QĐPT - DS ngày 07 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh D (T), sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn C, địa chỉ: Khu vực 7, phường H, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (*Đại diện theo ủy quyền - văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 12 năm 2022*), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị Mộng C, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu vực B, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trương Thanh V, địa chỉ: Khu vực B, phường N, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (*Đại diện theo ủy quyền - văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 4 năm 2022*), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị Thu H.

Địa chỉ: Số 10F/10, đường L, khu vực B, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp: Bà Hồ Thị T.

Địa chỉ 378E12/7A, khu vực B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (*Đại diện theo ủy quyền - văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 02 năm 2023*), có mặt.

3.2. Ông Lê Thanh N.

Địa chỉ: Khu vực B, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D trình bày: Vào ngày 01/01/2018 bà Phan Thị Mộng C có vay của ông số tiền 130.000.000 đồng, tuy nhiên khi lập biên nhận lại ghi 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó bà Phan Thị Thu H nhận nợ 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), khi vay để tên người vay gồm ông Lê Thanh N và bà Phan Thị Mộng C, nhưng phần ký tên vay tiền chỉ có bà Phan Thị Mộng C ký tên. Lãi suất vay hai bên thỏa thuận 0,90%/tháng, 10 ngày trả lãi 01 lần, thời hạn vay 01 năm sẽ trả vốn và lãi. Từ khi vay, bà C chỉ trả lãi suất cho ông D được 02 tháng với số tiền 25.100.000 đồng thì ngưng cho đến nay. Ông D nhiều lần yêu cầu bà C trả nợ nhưng bà C hứa hẹn mà không thực hiện.

Ông D yêu cầu bị đơn bà C có nghĩa vụ trả cho ông số tiền còn nợ 130.000.000 đồng và lãi suất 0,9%/tháng từ ngày 01/01/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông D đồng ý khấu trừ số tiền lãi bà C đã trả cho ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Phan Thị Mộng C trình bày: Bà thừa nhận trước đây có vay của ông Nguyễn Thanh D số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), không có vay số tiền 130.000.000 đồng. Khi vay tiền của ông D, bà C có lập biên nhận nợ tiền 60.000.000 đồng, bà chỉ ký tên vào biên nhận nợ tiền còn tiền thì bà không có nhận mà bà Phan Thị Thu H là người nhận tiền vay, bà C không nhận tiền. Sau khi vay số tiền 60.000.000 đồng của ông D thì bà C có trả lãi cho ông D nhiều lần nhưng bà không nhớ số tiền bao nhiêu, khi bà giao tiền lãi thì bà giao cho bà Phan Thị Thu H nhận để trả cho ông D. Bà C yêu cầu phản tố đối với bà H, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 130.000.000 đồng mà bà H đã nhận của ông D thay cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trương Thanh V là người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Mộng C đồng ý trả số tiền còn nợ 130.000.000 đồng cho ông Nguyễn Thanh D nhưng yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền 25.100.000 đồng mà bà C đã trả cho ông D, không đồng ý trả lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thanh D, đồng thời giữ nguyên yêu cầu phản tố của bà C đối với bà Phan Thị Thu H, yêu cầu bà Phan Thị Thu H trả cho bà C số tiền 130.000.000 đồng, vì số tiền này bà H nhận của ông D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu H trình bày: Vào năm 2014, bà H có bảo lãnh cho bà Phan Thị Mộng C vay của ông Nguyễn Văn Đ số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi vay tiền bà C trả cho ông Đ nhiều lần, đến năm 2018 còn nợ lại 50.000.000 đồng. Ngoài ra, bà C còn nhờ bà H vay mượn tiền của nhiều người cho bà C. Đến năm 2018, do bà H không có khả năng trả nên bà H yêu cầu bà C vay tiền của ông Nguyễn Thanh D để bà H trả nợ cho bà C. Vì vậy ngày 01/01/2018, bà Phan Thị Mộng C có ký giấy vay tiền của ông Nguyễn Thanh D số tiền 150.000.000 đồng, thực chất bà C chỉ vay của ông D số tiền 130.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng là của bà C mượn của Tăng Minh P (đã giải quyết xong bằng Bản án). Khi đó, bà C ký tên vào biên nhận nợ trước rồi ông

D giao cho bà H số tiền 130.000.000 đồng, số tiền này bà H nhận thay để trả nợ thay cho bà C. Nay Bà H yêu cầu bà C phải trả cho ông D số tiền 130.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định. Đối với yêu cầu phản tố của bà C yêu cầu bà H trả số tiền 130.000.000 đồng, bà không đồng ý.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh N trình bày: Ông là chồng của bà Phan Thị Mộng C, việc bà C vay tiền của ông Nguyễn Thanh D như thế nào thì ông không biết, ông không có ký tên vào bất kỳ biên nhận nợ nào với ông D. Nay các bên phát sinh tranh chấp thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định. Do điều kiện làm ăn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D đối với bị đơn bà Phan Thị Mộng C.

Không chấp nhận yêu cầu số tiền lãi suất của nguyên đơn Nguyễn Thanh D đối với bị đơn Phan Thị Mộng C.

Buộc bị đơn Phan Thị Mộng C có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Nguyễn Thanh D số tiền 104.900.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, chín trăm nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bị đơn Phan Thị Mộng C đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Thu H.

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho bị đơn Phan Thị Mộng C số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, ông Nguyễn Thanh D có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc bị đơn phải trả lãi 38.080.000 đồng.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, bà Phan Thị Thu H có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu phản tố của bị đơn bà C buộc bà H phải trả cho bà C số tiền 130.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện cho nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc 130.000.000 đồng và phải trả lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/6/2022.

Đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Thu H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đồng thời cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng. Do bà C có yêu cầu phản tố và bỏ sót tư cách người tham gia tố tụng là người làm chứng đối với bà H.

Đại diện cho bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông D và chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H.

Kiến nghị cấp sơ thẩm vi phạm về việc không gia hạn thời hạn xét xử, không xử lý tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu H kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối với yêu cầu phản tố của bà C được cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết, xét thấy bà H không có yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng lại chấp nhận thụ lý, giải quyết yêu cầu phản tố của bà C là chưa chính xác. Tuy nhiên, số tiền 130.000.000 đồng nguyên đơn khởi kiện có liên quan đến cả bà C và bà H. Vì vậy khi được giải quyết chung trong vụ án sẽ giải quyết triệt để các vấn đề và nhanh gọn hơn. Do đó không cần thiết phải hủy đối với phần yêu cầu phản tố của bà C để giải quyết lại.

Đối với tư cách người làm chứng trong vụ án thì tùy vào từng vụ án để Tòa án xác định cần thiết phải đưa người làm chứng tham gia trong vụ án hay không. Mặt khác, trong vụ án này bà H đang là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn. Do đó nếu đưa bà H tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là không đúng, không khách quan nên cấp sơ thẩm không phải đưa bà H tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng.

[2] Về nội dung:

Căn cứ kết luận giám định xác định chữ ký trong biên nhận nợ ngày 01/1/2018 là của bà C. Tại phiên tòa, đại diện cho bà C thừa nhận bà C nợ ông D 130.000.000 đồng tiền gốc nên cấp sơ thẩm đã xác định bà C có nợ ông D 130.000.000 đồng tiền gốc và các đương sự không kháng cáo phần này.

[2.1] Đối với kháng cáo của ông D yêu cầu bị đơn bà C phải có trách nhiệm trả khoản lãi của số tiền vay 130.000.000 đồng theo mức lãi suất 0,83%/tháng x 54 tháng, tính từ ngày 01/1/2018 đến ngày 01/6/2022, thấy rằng theo biên nhận lập ngày 01/01/2018 thể hiện ông D cho bà C mượn tiền không có từ nào để cho vay tiền và không đề cập đến lãi suất. Tuy nhiên tại các bản tự khai, biên bản hòa giải bà C thừa nhận có vay tiền 60.000.000 đồng và chỉ ký 01 biên nhận vay nợ duy nhất, bà đã đóng lãi cho ông D nhiều lần nhưng không nhớ số tiền bao nhiêu. Như vậy bà C thừa nhận giao dịch với ông D là hợp đồng vay có thỏa thuận trả lãi. Mặt khác, đối với hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại Điều 464 Bộ luật dân sự thì “*bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó*” còn hợp đồng mượn tài sản theo quy định tại Điều 494 Bộ luật dân sự thì “*bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được*”. Nếu là giao dịch vay tiền thì số tiền của ông D sau khi giao,

ông D sẽ không còn quyền sở hữu và định đoạt đối với số tiền này, còn nếu là mượn tiền thì bên mượn phải trả lại đúng tờ tiền đã nhận từ ông D mà không phải là trả bằng tờ tiền khác. Trong khi đó, mục đích bà C vay tiền của ông D là để trả nợ cho các chủ nợ khác và bà C cũng đã thừa nhận đã nhờ bà H trả cho các chủ nợ khác 60.000.000 đồng. Từ đó, có căn cứ xác định bà C có vay tiền của ông D, hai bên có thỏa thuận lãi suất nên cần buộc bà C phải trả cho ông D số tiền gốc 130.000.000 đồng và lãi phát sinh. Cấp sơ thẩm căn cứ vào chữ “mượn” trong biên nhận mượn tiền để cho rằng đây là hợp đồng mượn tài sản là không chính xác.

Về số tiền lãi: Ông D cho rằng lãi suất thỏa thuận 0,9%/tháng và bà C đã đóng cho ông được 02 tháng bằng 25.100.000 đồng. Tại các bản tự khai và hòa giải, bà C thừa nhận đã đóng lãi cho ông D nhiều lần nhưng không nhớ đóng bao nhiêu vì bà gửi tiền cho bà H đóng dùm. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền cho bà C trình bày không có thỏa thuận lãi suất. Xét thấy hai bên đương sự không thống nhất được mức lãi suất, hơn nữa với số tiền bà C đã trả 02 tháng lãi không thể bằng 25.100.000 đồng nếu mức lãi suất là 0.9% như ông D trình bày. Mặt khác, ông D không có gì chứng minh mức lãi suất cho vay 0.9%/tháng nên thuộc trường hợp tranh chấp và không xác định được lãi suất. Vì vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, lãi suất được tính 10%/năm tương ứng với mức lãi suất 0,83%/tháng nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đề nghị mức lãi suất 0.83%/tháng là phù hợp, cụ thể lãi suất được tính như sau: Tính từ ngày cho vay 01/01/2018 đến ngày 01/6/2022 (ông D chỉ yêu cầu tính đến ngày 01/6/2022) là 04 năm 06 tháng = 58.500.000 đồng. Ông D thừa nhận bà C đã đóng lãi được 25.100.000 nên được khấu trừ vào số tiền lãi 58.500.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi bà C còn phải trả cho ông D là 33.400.000 đồng.

Tổng nợ gốc và nợ lãi bà C phải trả cho ông D bằng 130.000.000 đồng + 33.400.000 đồng = 163.400.000 đồng.

[2.2] Đối với kháng cáo của bà H, xét thấy bà H thừa nhận có nhận số tiền 130.000.000 đồng từ ông D giao. Tuy nhiên tại biên bản tự khai và biên bản hòa giải cùng ngày 13/4/2021, bà C thừa nhận “có vay của ông D 60.000.000 đồng” và thừa nhận tiền vay do bà H nhận để trả khoản vay cho người khác dùm bà C. Tại biên bản lấy lời khai và tại biên bản hòa giải cùng ngày 10/01/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, bà C thừa nhận do bà C nợ lãi 10.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền gốc nên bà C nhờ bà H giới thiệu cho bà C vay của ông D để trả nợ còn thiếu. Ông D cho bà vay 60.000.000 đồng. Bà kêu ông D kiểm thêm cho bà 30.000.000 đồng, vài ngày sau bà H điện cho bà nói ông D cho bà và 130.000.000 đồng nên bà kêu bà H lấy 60.000.000 đồng trả khoản nợ cũ 60.000.000 đồng còn 70.000.000 đồng yêu cầu bà H đưa lại cho bà để bà làm lò bún nhưng bà H không giao. Từ đó, có căn cứ cho rằng trong số tiền 130.000.000 đồng bà H nhận thay cho bà C từ ông D giao, bà C đã nhờ bà H trả nợ giùm cho bà C 60.000.000 đồng nên chỉ còn lại 70.000.000 đồng bà H đang giữ của bà C, cấp sơ thẩm buộc bà H phải trả toàn bộ 130.000.000 đồng là thiệt thòi quyền lợi cho bà H. Về phía bà H cho rằng bà đã trả nợ thay cho bà C hết 130.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà C thừa nhận chỉ nhờ bà H trả nợ dùm 60.000.000 đồng, còn

70.000.000 đồng bà H không có gì chứng minh đã trả thay cho bà C nên bà H có trách nhiệm trả lại cho bà C 70.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Án phí sơ thẩm:

Ông D phải chịu án phí sơ thẩm 300.000 đồng đối với phần lãi không được chấp nhận 3.744.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp.

Bà C phải chịu án phí 5% đối với số tiền nguyên đơn được chấp nhận 163.400.000 đồng tương ứng án phí phải chịu 8.170.000 đồng. Do bà C có yêu cầu phản tố và đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền 4.493.000 đồng theo biên lai số 0004203 ngày 12/4/2011 nhưng cấp sơ thẩm không xử lý đối với số tiền này nên cấp phúc thẩm cần khấu trừ cho bà C vào số tiền án phí sơ thẩm.

Bà H phải chịu 3.500.000 đồng nhưng được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi và trong giai đoạn xét xử phúc thẩm bà H cũng đã có đơn xin miễn án phí.

[4] Từ những căn cứ trên, xét thấy kháng cáo của ông Nguyễn Thanh D có căn cứ nên được chấp nhận và có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phan Thị Thu H.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh D và bà Phan Thị Thu H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; điều 147, 161 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357; 463, 468 Bộ luật dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D.

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thanh D đối với bị đơn Phan Thị Mộng C.

Buộc bị đơn bà Phan Thị Mộng C có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D số tiền 163.400.000 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc 130.000.000 đồng, nợ lãi 33.400.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Phan Thị Mộng C đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Thu H.

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho bị đơn Phan Thị Mộng C số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015”.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D phải chịu 300.000 đồng (Ba triệu một trăm mười hai nghìn, hai trăm đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005290 ngày 13/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Ông Nguyễn Thanh D còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 2.850.000 đồng.

Bị đơn bà Phan Thị Mộng C phải chịu 8.170.000 đồng (Tám triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.493.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0004203 ngày 12/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ. Bà C còn phải nộp 3.677.000 đồng (Ba triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu H được miễn án phí sơ thẩm.

4. Chi phí giám định: Bị đơn Phan Thị Mộng C phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), bà C đã nộp xong.

5. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh D và bà Phan Thị Thu H không phải chịu. Ông Nguyễn Thanh D được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0004297 ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 28/02/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND thị xã Long Mỹ, Hậu Giang;
- Chi cục THADS thị xã Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Lê Thị Thọ

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

..... –

Lê Thị Thọ